

Số: *59* /BC-UBND

Quảng Nam, ngày 04 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả Thống kê đất đai năm 2017

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; UBND tỉnh Quảng Nam báo cáo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2017, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

- Đất đai luôn là nguồn lực tự nhiên có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Trong giai đoạn hiện nay, nước ta đang trong quá trình đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nên vai trò của đất đai và các quan hệ đất đai ngày càng được nhìn nhận đầy đủ hơn, toàn diện hơn và khoa học hơn. Nhằm phát huy nguồn lực đất đai, khai thác, bảo tồn và sử dụng có hiệu quả đất đai thì việc quản lý của Nhà nước đối với đất đai là việc làm hết sức cần thiết. Chính vì vậy mà công tác thống kê diện tích đất đai hằng năm là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Thống kê diện tích đất đai năm 2017 nhằm điều tra, đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai các cấp (tỉnh, huyện, xã) làm cơ sở để đề xuất việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật đất đai, phục vụ việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) các cấp, cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin cần thiết, chính xác về đất đai để hoạch định các chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả, hợp lý vốn tài nguyên đất nói riêng trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý

Quảng Nam là tỉnh thuộc vùng đồng bằng duyên hải miền Trung, ở trung độ của cả nước, có tọa độ địa lý từ 14°57'10" đến 16°03'50" vĩ độ Bắc, từ 107°12'40" đến 108°44'20" kinh độ Đông. Cách Thủ đô Hà Nội khoảng 883 km về hướng Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 887 km về hướng Nam theo Quốc lộ 1A.

- Phía Bắc giáp : Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.
- Phía Nam giáp : Tỉnh Quảng Ngãi và Kom Tum.
- Phía Tây giáp : Nước CHDCND Lào và tỉnh Kon Tum.
- Phía Đông giáp : Biển Đông.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Nam là 1.057.474 ha. Toàn tỉnh có 2 thành phố, 01 thị xã và 15 huyện, với 244 đơn vị hành chính cấp xã (207 xã, 25 phường và 12 thị trấn).

Phía đông có bờ biển chạy dài trên 125 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 40.000 km² hình thành nhiều ngư trường với nguồn lợi hải sản phong phú để phát triển nghề khai thác thủy sản.

Quảng Nam nằm trong vùng trọng điểm kinh tế Miền Trung, phía bắc giáp thành phố Đà Nẵng, phía nam giáp khu kinh tế Dung Quất, có sân bay, cảng biển, đường Xuyên Á nên rất thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và có tầm quan trọng trong an ninh, quốc phòng.

2. Phân bổ các đơn vị hành chính

Tỉnh Quảng Nam gồm có 02 thành phố, 01 thị xã và 15 huyện với 244 đơn vị hành chính cấp xã, với 207 xã, 25 phường và 12 thị trấn, được chia thành 03 vùng như sau:

- Vùng núi gồm 09 huyện: Huyện Nam Trà My, Bắc Trà My, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Hiệp Đức, Tiên Phước, Nông Sơn và huyện Phước Sơn; gồm 96 xã và 06 thị trấn.

- Vùng đồng bằng trung du gồm 02 huyện: Huyện Đại Lộc và Quế Sơn; gồm 30 xã và 02 thị trấn.

- Vùng đồng bằng ven biển gồm 02 thành phố, 01 thị xã và 4 huyện: Thị xã Điện Bàn, các huyện: Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh, Núi Thành, TP Hội An và TP Tam Kỳ; gồm 81 xã, 25 phường và 04 thị trấn.

3. Diện tích đất đai, dân số, lao động, phân bổ dân cư

a) Diện tích đất đai

Theo số liệu kiểm kê đến ngày 31/12/2017 toàn tỉnh Quảng Nam có diện tích tự nhiên là 1.057.474 ha.

Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp : 890.942 ha, chiếm 84,25 % tổng DTTN.
- Nhóm đất phi nông nghiệp : 92.237 ha, chiếm 8,72 % tổng DTTN.
- Nhóm đất chưa sử dụng : 74.294 ha, chiếm 7,00 % tổng DTTN.
- Đất có mặt nước ven biển : 327 ha, chiếm 0,03 % tổng DTTN.

b) Tình hình dân số

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2016 là 1.487.721 người, trong đó dân số nam 729.713 người, dân số nữ 758.008 người, phân bố tập trung nhiều ở khu vực đô thị, đồng bằng ven biển, phân bố ít ở khu vực miền núi.

Dân số nông thôn là 1.128.088 người chiếm 75,82%; hiện có khoảng 359.633 người sống ở khu vực đô thị (các thị xã và thị trấn). Mật độ dân số 141 người/ km².

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,11%.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2016)

c) Lao động và việc làm

Năm 2016, ước tính toàn tỉnh có khoảng 903.500 người đang lao động. (Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam năm 2016).

Số lao động đang làm việc trong các Doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2017 tăng 3,5% so với cùng thời điểm năm 2016, trong đó lao động khu vực Doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,1%; Doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+2,9%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-4,6%).

Chỉ số sử dụng lao động tăng mạnh ở các ngành sản xuất đồ uống (+182%); dệt (+21%); sản xuất sản phẩm từ cao su plastic (+7%); sản phẩm sản xuất từ kim loại đúc sẵn (+26%); hoạt động thu gom, xử lý rác thải (+6,5%).

Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm trong 12 tháng trong năm 2016 như: khai thác quặng kim loại giảm 21,7%, sản xuất xe có động cơ giảm gần 1,9%, ...

4. Đặc điểm kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam trong năm 2017 vẫn còn khó khăn, chịu nhiều yếu tố tác động ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế cũng như đóng góp ngân sách trên địa bàn. So với chỉ tiêu theo Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra về nhiệm vụ năm 2017, còn 05/14 chỉ tiêu tuy chuyển biến tích cực so với năm 2016 nhưng chưa đạt kế hoạch đề ra, trong đó tốc độ GRDP tăng 5,09% (kế hoạch: 11,5 - 12%). Bên cạnh đó, một số lĩnh vực khác cũng có những bước phát triển mới đóng góp tích cực vào nền kinh tế của tỉnh như: tăng trưởng tín dụng đạt cao (+19%); khu vực nông lâm thủy sản, xây dựng, dịch vụ duy trì được mức tăng trưởng ổn định; một số ngành công nghiệp có năng lực mới tăng (sản xuất đồ uống, sản xuất điện) góp phần duy trì được mức tăng trưởng dương của khu vực công nghiệp. Lĩnh vực an sinh xã hội được duy trì thường xuyên và đảm bảo, an ninh - quốc phòng được tăng cường.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2017 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 63.003 tỷ đồng, tăng 5,09% so với năm 2016, mức tăng trưởng năm nay thấp hơn mục tiêu của Nghị quyết Đại hội (11,5% - 12%). Cụ thể: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) đạt 6.419 tỷ đồng, tăng 3,5%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào mức tăng chung; công nghiệp và xây dựng (CN-XD) ước đạt 24.854 tỷ đồng, tăng gần 3%, đóng góp 1,11 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong đó khu vực công nghiệp ước đạt 21.107 tỷ đồng, tăng 2,5% so với năm 2016, đóng góp 0,86 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực dịch vụ ước đạt 19.832 tỷ đồng, tăng 7,5%, đóng góp 2,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 897 tỷ đồng tăng 7,16% so với năm 2016, đóng góp 1,33 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, hoạt động sản xuất diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, nhưng bên cạnh đó giá cả vật tư đầu vào có tăng ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh bắt thủy sản và hạn chế đến việc đầu tư thâm canh cây trồng, con vật nuôi; ngoài ra giá bán sản phẩm đầu ra thấp. Do đó kết quả cả năm ngành sản xuất nông lâm thủy sản đạt được thấp hơn so với kỳ vọng, dẫn đến tốc độ tăng trưởng (VA) của toàn ngành chỉ đạt mức tăng 3,5% so với 2016 (tương ứng với mức của năm 2016 so với năm 2015: +3,8%), ngành lâm nghiệp có mức tăng cao nhất 6,24%, nhưng do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng chung, ngành nông nghiệp mặc dù tăng thấp ở mức 2,5% do ảnh hưởng thời tiết, bão lụt... nhưng quy mô trong khu vực lớn nhất (chiếm khoảng 62%) nên đóng góp 0,17 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành thủy sản tăng 4,8%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực công nghiệp - xây dựng, ngành công nghiệp tăng 2,5% so với năm trước, đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong những năm qua, đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng ở khu vực này là ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng ngành này giảm 1,3% (2016: +17,5%). Nguyên nhân chủ yếu là do tác động giảm từ ngành sản xuất và lắp ráp ô tô chủ lực của tỉnh (chiếm 54% tổng lượng VA công nghiệp chế biến, chế tạo; 45% VA ngành công nghiệp và trên 15% GRDP_giá so sánh 2010), sản lượng xe sản xuất ra trong năm 2017 ước đạt khoảng 86 nghìn chiếc (-20 nghìn chiếc so với năm 2016), bên cạnh đó còn chịu sức ép về giảm giá trên thị trường (tâm lý thị trường và thuế suất nhập khẩu ô tô) nên giá thành tiêu thụ cũng giảm theo tác động giảm đến nguồn thu thuế trên một sản phẩm. Tuy nhiên bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm qua còn có những điểm sáng tác động bù đắp một phần đến tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và tăng trưởng kinh tế trên địa bàn; trong đó các nhà máy thủy điện, chế biến đồ uống có công suất lớn đi vào hoạt động (Đăk Mi 3: 63MW; nhà máy bia Heniken: 28 triệu lít, nhà máy sản xuất nước ngọt Pepsico: 225 triệu lít); những ngành công nghiệp chủ lực khác của tỉnh như sản xuất chế biến thực phẩm, may mặc, giày da tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định.

Khu vực kinh tế dịch vụ tăng trưởng ổn định (VA: +7,5%), trong đó nổi bật một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành như: dịch vụ lưu trú ăn uống (+10,7%; chiếm 17,8%); hoạt động bán buôn, bán lẻ (+2,6%; chiếm 20,4%); hoạt động thông tin truyền thông (+7,3%; chiếm 7,7%). Lĩnh vực du lịch tiếp tục duy trì ở mức tăng cao do tác động từ các hoạt động Festival, Hội nghị APEC, ...; tổng lượt khách ước năm 2017 đạt 6,1 triệu lượt (+23%), doanh thu đạt trên 10 nghìn tỉ đồng (+21%).

Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm ước đạt 11.897 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 7,2% so với năm 2016 (2016: +31,4%), tốc độ tăng năm này thấp hơn nhiều so với các năm trước chủ yếu do hụt nguồn thu từ các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn ô tô Trường Hải.

Quy mô nền kinh tế của tỉnh năm nay theo giá hiện hành ước đạt 83.440 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch nhưng tốc độ chậm, trong đó

khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 11,6%; khu vực công nghiệp xây dựng chiếm tỷ trọng 35,8%; khu vực dịch vụ chiếm 33,7%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 18,9% (cơ cấu tương ứng của năm 2016: 12,4%; 36,6%; 32,5%, thuế là 18,5%). GRDP bình quân đầu người ước đạt 56 triệu đồng/người/năm; tăng 4 triệu đồng so với năm 2016.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế, xã hội năm 2017 của Cục thống kê Quảng Nam ngày 20/12/2017)

III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Những cơ sở pháp lý thống kê đất đai năm 2017

- Luật đất đai năm 2013.
- Nghị định số 43/2004/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Nguồn tài liệu

Thống kê diện tích đất đai năm 2017 được thực hiện trên cơ sở số liệu thực hiện theo Chỉ thị 364/TTg của Thủ tướng Chính phủ; kế thừa số liệu Kiểm kê đất đai năm 2014; số liệu Thống kê đất đai năm 2016; số liệu diện tích tự nhiên cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được điều chỉnh theo hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện (theo Chỉ thị 364/CP); những kết quả đo đạc, đăng ký, thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của xã mới hoàn thành; kết quả giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh năm 2017.

3. Tổ chức thực hiện thống kê

Lực lượng tham gia công tác thống kê đất đai năm 2017 chủ yếu là cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn, những nơi có địa bàn phức tạp, có biến động lớn thì có sự tăng cường lực lượng của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện. Riêng các huyện núi cao như Phước Sơn, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Nam Trà My, Bắc Trà My có địa hình núi non phức tạp, đi lại khó khăn, cán bộ địa chính xã hầu hết là đồng bào ít người, năng lực chuyên môn còn hạn chế, do đó tham gia chủ yếu là lực lượng Văn phòng đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

Nhìn chung, hầu hết các địa phương thực hiện tốt công tác chuẩn bị, triển khai đồng bộ đến từng xã và hoàn thành tốt công tác thống kê định kỳ đạt yêu cầu chuyên môn. Bên cạnh đó, vẫn còn một số địa phương chưa quan tâm đến công tác thống kê, phân công cán bộ phụ trách chuyên môn còn hạn chế về năng lực, không nhiệt tình trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

IV. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017

1. Về địa giới hành chính

Đến ngày 31/12/2017, tỉnh Quảng Nam có 18 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 15 huyện, 01 thị xã và 02 thành phố; 244 đơn vị hành chính cấp xã (gồm: 207 xã, 25 phường và 12 thị trấn).

2. Về hiện trạng thống kê đất đai năm 2017

a) Tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh tính đến ngày 31/12/2017 là 1.057.474 ha, được phân bố theo đơn vị hành chính 18 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh như sau:

BẢNG PHÂN BỐ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị : ha

TT	Tên huyện	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích theo từng nhóm đất chính			
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng	Đất có mặt nước ven biển
1	TP. Tam Kỳ	9.396,6	5.245,6	3.689,5	461,5	
2	TP. Hội An	6.354,9	2.638,3	3.341,3	376,3	
3	Huyện Tây Giang	91.368,3	81.530,7	1.546,5	8.291,1	
4	Huyện Đông Giang	82.185,2	76.646,5	2.596,9	2.941,8	
5	Huyện Đại Lộc	57.905,6	46.830,8	9.396,5	1.678,3	
6	Thị xã Điện Bàn	21.632,4	11.730,9	8.866,5	1.035,0	
7	Huyện Duy Xuyên	30.875,0	22.147,0	7.538,7	1.189,4	
8	Huyện Quế Sơn	25.746,0	21.171,2	4.128,7	446,2	
9	Huyện Nam Giang	184.659,5	161.060,5	3.796,1	19.802,9	
10	Huyện Phước Sơn	115.334,0	102.341,4	3.34,4	9.645,3	
11	Huyện Hiệp Đức	49.687,5	46.106,4	2.547,8	1.033,4	
12	Huyện Thăng Bình	41.224,6	29.081,6	10.510,0	1.632,9	7,8
13	Huyện Tiên Phước	45.454,9	41.950,2	3.257,8	246,9	
14	Huyện Bắc Trà My	84.699,4	75.792,1	4.047,2	4.860,1	
15	Huyện Nam Trà My	82.638,3	63.520,2	1.371,0	17.747,1	
16	Huyện Núi Thành	55.583,4	40.628,2	14.146,1	890,1	318,9
17	Huyện Phú Ninh	25.564,7	19.421,1	5.563,3	580,3	
18	Huyện Nông Sơn	47.163,6	43.099,8	2.546,2	1.517,6	
TOÀN TỈNH		1.057.474	890.942	92.237	74.294	327

Về chỉ tiêu kiểm kê phân loại theo mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh được phân bố như sau:

Nhóm đất nông nghiệp : 890.942 ha, chiếm 84,25 % tổng DTTN

Nhóm đất phi nông nghiệp : 92.237 ha, chiếm 8,72 % tổng DTTN

Nhóm đất chưa sử dụng : 74.294 ha, chiếm 7,00 % tổng DTTN

Đất có mặt nước ven biển : 327 ha, chiếm 0,03 % tổng DTTN

b) Hiện trạng sử dụng đất và cơ cấu sử dụng đất.

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.057.474	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	890.942	84.25
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	219.646	20.77
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	103.767	9.81
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.744	5.74
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.023	4.07
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115.878	10.96
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	667.349	63.11
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	228.310	21.59
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	309.188	29.24
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	129.851	12.28
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.645	0.34
1.4	Đất làm muối	LMU	9	0.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	0.03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	92.237	8.72
2.1	Đất ở	OCT	20.364	1.93
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.206	1.53
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.159	0.39
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	43.781	4.14
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	250	0.02
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.842	0.46
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.258	0.21
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.654	0.16
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.818	0.55
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28.960	2.74
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111	0.01
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	225	0.02
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.640	0.63
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.946	1.70
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.157	0.30
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	0.00

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Tỉ lệ (%)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74.294	7.03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.488	0.71
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	66.522	6.29
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	284	0.03
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	327	0.03
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		0.00
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		0.00
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	327	0.03

3. Tình hình biến động đất đai qua các năm thống kê, kiểm kê đất đai

a) Tình hình biến động giữa thống kê đất đai 2017 và kiểm kê đất đai 2014

Diện tích tự nhiên thống kê năm 2017 so với kỳ kiểm kê năm 2014 không thay đổi, chỉ thay đổi diện tích các loại đất do chuyển mục đích sử dụng. Được tổng hợp như sau:

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BIẾN ĐỘNG GIỮA THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017 VÀ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2014

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		1.057.474	1.057.474	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	890.942	891.792	-849
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	219.646	219.878	-232
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	103.767	104.046	-278
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.744	60.841	-97
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.023	43.205	-181
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115.878	115.832	46
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	667.349	667.949	-601
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	228.310	228.752	-441
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	309.188	309.347	-159
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	129.851	129.851	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.645	3.668	-22
1.4	Đất làm muối	LMU	9	9	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	288	6
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	92.237	91.331	906
2.1	Đất ở	OCT	20.364	20.269	95
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.206	16.153	52
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.159	4.116	43

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	43.781	42.988	793
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	250	238	12
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.842	4.723	118
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.258	2.250	8
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.654	1.624	30
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.818	5.300	518
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28.960	28.852	107
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111	111	1
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	225	226	-1
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.640	6.659	-19
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.946	17.913	34
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.157	3.158	-2
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	7	5
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74.294	74.351	-57
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.488	7.538	-50
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	66.522	66.529	-7
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	284	284	0

- Nhóm đất nông nghiệp: So với năm 2014, nhóm đất nông nghiệp năm 2017 giảm 894 ha, trong đó giảm chủ yếu ở đất lâm nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do điều chỉnh bổ sung quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2020 theo Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017; người dân chuyên canh sản xuất, đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng có hiệu quả, đổi với các huyện miền núi, người dân trồng các loại cây lâu năm chủ yếu là trồng keo đem lại thu nhập cao; chuyển đổi các loại đất sang mục đích an ninh, quốc phòng, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Diện tích giảm tập trung ở các huyện Hiệp Đức, Núi Thành, Duy Xuyên, thành phố Tam Kỳ.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: So với năm 2014, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 906 ha, trong đó tăng chủ yếu ở đất quốc phòng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do việc phát triển hạ tầng, kỹ thuật, việc phát triển mạng lưới giao thông, xây dựng các Khu, cụm công nghiệp, nhiều trụ sở làm việc được xây dựng mới và đưa vào sử dụng, hệ thống Trường học, Trạm y tế, bệnh viện được xây dựng nhiều trên toàn tỉnh, mạng lưới thủy điện phát triển mạnh trên địa bàn các huyện miền núi. Diện tích tăng tập trung tại các huyện Duy Xuyên, Núi Thành, thành phố Tam Kỳ,

- Nhóm đất chưa sử dụng: So với năm 2014, nhóm đất chưa sử dụng giảm 57ha, do chuyển sang phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng có hiệu quả.

b) Tình hình biến động giữa thống kê đất đai 2017 và thống kê đất đai 2016

Diện tích tự nhiên thống kê năm 2017 so với thống kê năm 2016 không thay đổi, chỉ thay đổi diện tích các loại đất do chuyển mục đích sử dụng, được tổng hợp như sau:

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH BIẾN ĐỘNG GIỮA THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017 VÀ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2016	
				Diện tích năm 2016	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		1.057.474	1.057.474	0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	890.942	891.296	-354
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	219.646	219.951	-305
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	103.767	103.919	-152
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.744	60.791	-47
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.023	43.128	-105
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115.878	116.032	-153
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	667.349	667.390	-41
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	228.310	228.350	-39
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	309.188	309.190	-2
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	129.851	129.851	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.645	3.654	-8
1.4	Đất làm muối	LMU	9	9	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	292	1
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	92.237	91.870	367
2.1	Đất ở	OCT	20.364	20.345	19
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.206	16.225	-19
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.159	4.121	38
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	43.781	43.439	343
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	250	244	6
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.842	4.838	3
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.258	2.258	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.654	1.639	15
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.818	5.531	288
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28.960	28.928	32
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111	111	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	225	226	0
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.640	6.661	-20
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.946	17.924	22
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.157	3.157	-1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	7	5
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74.294	74.308	-14
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.488	7.502	-14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	66.522	66.523	0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	284	284	0

* Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2017 là 890.942 ha so với năm 2016 là 891.296 ha, giảm 354 ha. Giảm hầu hết ở các huyện Núi Thành, Đại Lộc, Duy Xuyên, thành phố Tam Kỳ, trong đó:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Diện tích năm 2017 là 219.646 ha so với năm 2016 là 219.951ha giảm 305 ha. Giảm hầu hết ở các các huyện Núi Thành, Đại Lộc, Duy duyên, thành phố Tam Kỳ ...

+ Diện tích trồng cây hằng năm giảm 152 ha. Giảm hầu hết ở các huyện, tuy nhiên cao nhất tập trung ở các huyện Đại Lộc, Núi Thành.

Nguyên nhân: Việc giảm diện tích đất lúa là do một số nương rẫy quản canh bỏ hoang từ 3 đến 5 năm mới sản xuất lại chưa được thống kê vào lần này trên từng địa bàn bản, làng, nóc, hạn chế du canh, du cư; một số diện tích đất lúa nương nằm trong phạm vi đất do các Ban Quản lý rừng quản lý. Mặc khác, do thu hồi để thực hiện các dự án thủy điện, thu hồi để phát triển đô thị, do phát triển các Khu công nghiệp, do đất lúa 01 vụ sang đất trồng cây hằng năm và chuyển sang cây lâu năm.

+ Đất trồng cây lâu năm: Giảm 153 ha cao nhất ở các huyện Núi Thành, Đại Lộc, Nam Giang.

Nguyên nhân giảm diện đất trồng cây lâu năm tập trung ở các huyện là do phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn, đặc biệt do nhu cầu đô thị hóa việc phát triển các Khu dân cư tại đô thị như Khu đô thị Điện Nam - Điện Ngọc, Khu đô thị Green - City, Khu đô thị Ngân Cầu - Ngân Giang, Khu đô thị số 7, Khu đô thị Phước Trạch - Phước Hải,

- Đối với đất lâm nghiệp: Giảm 41ha, diện tích đất lâm nghiệp giảm hầu hết ở các huyện, giảm nhiều nhất tập trung ở các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên.

Nguyên nhân: Đất lâm nghiệp giảm là do diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh giao cho 13 Ban Quản lý rừng quản lý nên ranh giới, phạm vi các khoanh đất lâm nghiệp được rà soát điều chỉnh theo quy hoạch 3 loại rừng, đối với đất khoanh nuôi rừng đã giao cho các Ban Quản lý rừng và cộng đồng dân cư chưa trồng rừng thì kiểm kê vào đất chưa sử dụng.

* Nhóm đất phi nông nghiệp: So với năm 2016, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp cân đối tăng 367ha, trong đó:

+ Các loại đất tăng thực tế 367 ha, gồm: Đất ở đô thị tăng 38 ha, đất chuyên dùng tăng 348ha, đất sông suối tăng 22 ha, đất phi nông nghiệp khác tăng 5ha.

+ Các loại đất giảm thực tế gồm: Đất ở nông thôn giảm 19ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 20ha, đất có mặt nước chuyên dùng giảm 1ha.

Nguyên nhân: Tăng chủ yếu là do phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư các công trình giao thông trọng điểm ở vùng Đông của tỉnh Quảng Nam như đường du lịch ven biển, mở rộng QL 1A, đường cao tốc; Đầu tư các khu công nghiệp

lớn trên địa bàn tỉnh như khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, Khu Công nghiệp Đông Quế Sơn, Thuận Yên, Khu công nghiệp Tam Thăng,... Diện tích tăng nhiều ở các huyện như Đại Lộc, Núi Thành, Điện Bàn, Duy Xuyên, Bắc Trà My, Phước Sơn, ...

- Đất ở: tăng 19ha, trong đó:

- + Đất ở nông thôn giảm 19ha.

Nguyên nhân: Do chuyển từ đất ở nông thôn (thị xã Điện Bàn) sang đất ở đô thị, kỳ thống kê lần này thống kê chi tiết từng mục đích sử dụng đất do vậy diện tích ở giảm ở.

- + Đất đô thị tăng 38ha.

Nguyên nhân: Do chuyển từ đất ở nông thôn sang (thị xã Điện Bàn), do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị nên nhiều khu dân cư được hình thành như: Khu dân cư An Hà – Quảng Phú, Khu phố chợ Điện nam Trung, Khu phố chợ Vĩnh Điện, Khu đô thị Green - City, Khu đô thị Ngân Câu - Ngân Giang, Khu đô thị số 7... chủ yếu tập trung ở thị xã Điện Bàn, thành phố Hội An, thành phố Tam Kỳ.

- Đất chuyên dùng: Tăng thực tế 343ha.

Nguyên nhân: Chủ yếu trong những năm qua được Nhà nước đầu tư phát triển các trục giao thông quan trọng của tỉnh như tuyến giao thông ven biển; tuyến đường Hồ Chí Minh, mở rộng 14B mới, mở rộng QL1A, đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu du lịch ven biển, xây dựng và mở rộng các Khu hành chính của các đơn vị mới tái lập, ... Đất chuyên dùng tăng tập trung chủ yếu ở huyện Núi Thành và thành phố Tam Kỳ.

- Đất tôn giáo: Không tăng, không giảm.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Không tăng, không giảm.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Giảm 20 ha. Nguyên nhân giảm là đã bố trí các khu nghĩa địa tập trung, có quy mô xa các khu dân cư, xa nguồn nước sinh hoạt, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, trong thời gian qua các huyện đã quy hoạch bố trí mới các khu nghĩa địa bảo đảm điều kiện chôn cất, hợp vệ sinh.

- . Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 22ha do sạt lở diện tích đất.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Giảm 1ha, do phương pháp thống kê, kiểm kê, khoanh vẽ và tính diện tích thực tế trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

- Đất phi nông nghiệp khác: Tăng 5ha, do phương pháp thống kê, kiểm kê, khoanh vẽ và tính diện tích thực tế trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

* Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích năm 2017 là 74.294 ha so với năm 2016 là 74.308 ha giảm 14 ha, chủ yếu là do người dân đã sử dụng để trồng cây lâu năm và cây hằng năm, phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh, phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những thuận lợi

- Các địa phương đã nhận thức được mục đích, yêu cầu của việc Thống kê đất đai hàng năm.

- Được sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ của UBND các cấp, sự kết hợp giữa các ngành có liên quan trong việc tổ chức thực hiện cung cấp tài liệu, số liệu phục vụ cho việc Thống kê đất đai.

- Phần lớn cán bộ địa chính đã có nghiệp vụ chuyên môn và kinh nghiệm trong công tác thống kê đất đai.

2. Những khó khăn và tồn tại

- Do công tác thống kê đất đai năm 2017 được thực hiện theo quy trình mới do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện các công cụ hỗ trợ tổng hợp số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa đảm bảo, không đồng nhất, khắc phục sửa lỗi chậm nên công tác tổng hợp số liệu tại tỉnh gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, đến nay công tác thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh đã hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Cán bộ chính quyền các cấp và cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn luôn có biến động những người mới lên thay chưa có chuyên môn và kinh nghiệm. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ địa chính không đồng đều và thiếu ở các huyện (thị xã Điện Bàn, các huyện: Tây Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My).

- Một số địa phương việc bố trí cán bộ thống kê chưa đảm bảo chuyên môn, sử dụng phần mềm tổng hợp chưa thành thạo, do vậy qua kiểm tra phát hiện nhiều sai sót, phải chỉnh sửa bổ sung nhiều lần nên tiến độ thực hiện kéo dài.

- Việc cập nhật thông tin về biến động đất đai của một số huyện miền núi chưa đầy đủ dẫn đến tình trạng số liệu chưa sát với thực tế do vậy cán bộ khi tổng hợp số liệu tỉnh phải cập nhật, chỉnh sửa đến từng xã dẫn đến kéo dài thời gian trong quá trình xử lý số liệu tỉnh.

- Việc ứng dụng phần mềm TKTool trong quá trình tổng hợp còn nhiều khó khăn do máy móc, thiết bị công nghệ ở nhiều địa phương còn thiếu và lạc hậu.

- Trong quá trình sử dụng phần mềm TK-Online còn mắc phải nhiều lỗi nhỏ, phần nào gây khó khăn trong quá trình xử lý số liệu.

- Kinh phí dành cho công tác thống kê đất đai hàng năm chưa được các cấp quan tâm.

3. Kiến nghị

Để công tác quản lý và sử dụng đất đai nói chung và công tác thống kê đất đai nói riêng đi vào nề nếp đúng theo tinh thần Luật Đất đai năm 2013, kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan một số nội dung sau:

- Có chương trình, kế hoạch đầu tư kinh phí nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ, trang bị kỹ thuật hiện đại cho hoạt động của ngành, bồi dưỡng thường xuyên nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực liên quan đến quản lý Nhà nước về đất đai.

- Hoàn thiện phần mềm TKTool Offline và TK Online để xác lập các dữ liệu đầy đủ đến cấp xã, phục vụ cho việc theo dõi biến động thường xuyên về thống kê đất đai hàng năm.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác Thống kê đất đai năm 2017 của tỉnh Quảng Nam, kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường./. *g*

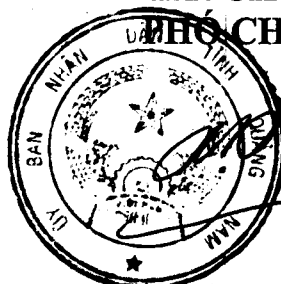
Nơi nhận:

- Bộ TN và MT (b/c);
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thống kê tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Quảng Nam

Biểu 01/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức giao (TNG)						
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1.057.474	762.117	324.652	26.988	14.398	389.518	1.570	1.564			3.427	295.357	255.752	119	39.487
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	890.942	677.940	304.936	13.622	6	354.643	1.069	1.003			2.661	213.002	194.192	3	18.808
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	219.646	202.466	190.300	12.022	6	132	1				5	17.180	15.908	3	1.270
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	103.767	97.355	97.265	84	6		1				0	6.412	6.403		10
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.744	57.605	57.516	84	4		1					3.139	3.129		10
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.023	39.750	39.749		1						0	3.274	3.274		
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115.878	105.111	93.035	11.939		132					5	10.768	9.505	3	1.260
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	667.349	472.142	111.471	1.451		354.493	1.068	1.003			2.656	195.207	177.708		17.499
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	228.310	139.142	110.391	1.440		23.652		1.003			2.656	89.168	81.941		7.228
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	309.188	203.416	1.080	11		202.325						105.772	95.500		10.271
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	129.851	129.584				128.516	1.068					267	267		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.645	3.058	3.035	20	0	4						587	555		32
1.4	Đất làm muối	LMU	9	9	9												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	265	122	129	0	15						29	21		7
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	92.237	50.883	19.713	13.206	14.392	1.744	500	561			766	41.354	21.715	115	19.525
2.1	Đất ở	OCT	20.364	20.149	19.665	442	12			30				215	3	113	99
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.206	16.045	15.973	30	11			30				161	2	78	81
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.159	4.105	3.692	411	1							54	1	35	18
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	43.781	23.789	40	12.756	8.182	1.731	492	531			56	19.993	11.518	1	8.473
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	250	249		1	244	4	0					1	1		
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	4.842	4.842		1	4.840	0									
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.258	2.258			2.258										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.654	1.526	1	46	299	1.149	18				14	128	79	0	49
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.818	5.168	30	4.537	46	24	0	531				650	7	1	642
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28.960	9.746	9	8.171	496	554	474				42	19.214	11.432		7.782
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111	111									111	0			0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	225	225	0								225				
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.640	6.598	6		6.196	13	8				374	43	43		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17.946	0										17.946	7.026		10.921
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.157	1	1									3.156	3.125		31

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12	10	1	8	1	0						1	0	1	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	74.294	33.294	3	161		33.130						41.001	39.845	1	1.154
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7.488	3	3	0								7.485	7.457	1	27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	66.522	33.291		161		33.130						33.232	32.105		1.127
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	284	0										284	284		
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	327	8				8						319	319		
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR															
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	327	8				8						319	319		

Ngày 26 tháng 2 năm 2018
Người lập biểu

Phan Duy Quang

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hà

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam



Huỳnh Khánh Toàn